

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX)

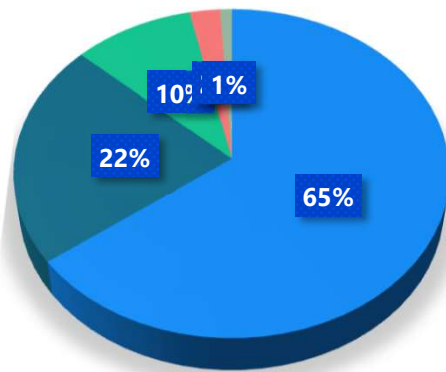
Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	55,900 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.1%	-12.8%	7.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	44,118 - 70,401
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,913
Số lượng CPLH (CP)	70,004,649
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,020
Sở hữu nước ngoài	49.61%
Beta	0.35

Cơ cấu cổ đông

- SK Investment Vina III Pte. Ltd
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- CTCP Đầu tư Bình Minh Kim
- CTCP Giải pháp phân phối và Bán lẻ Phano
- Khác



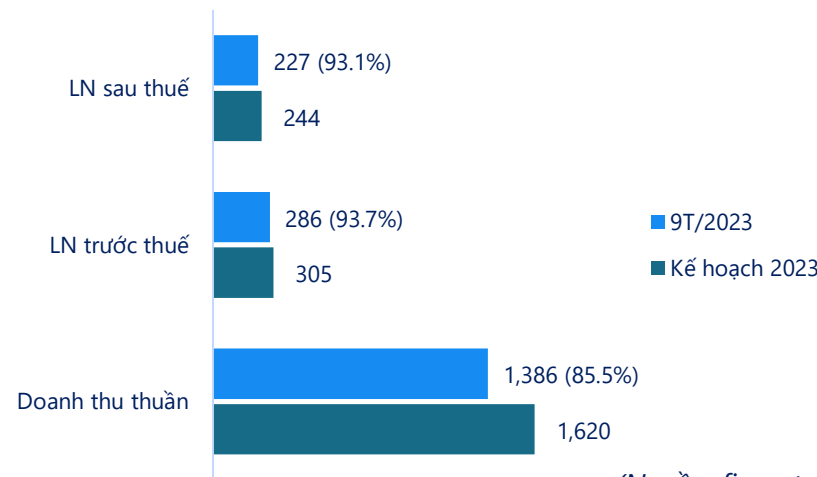
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

466.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 27.2 | +6.2%
Cùng kỳ: ↗ 49.1 | +11.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,385.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 299.3 | +27.5%

LN thuần

Q3 2023

85.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.6 | -13.8%
Cùng kỳ: ↗ 13.4 | +18.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

283.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 86.0 | +43.7%

LNTT

Q3 2023

86.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.6 | -13.8%
Cùng kỳ: ↗ 14.4 | +20.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

285.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 88.3 | +44.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	466.9	417.8	11.7%	1,385.9	1,086.5	27.5%	Tài sản ngắn hạn	1,303.1	1,103.6	18.1%	52.4%
Giá vốn hàng bán	285.8	245.8	16.3%	780.7	630.8	23.8%	Tiền và tương đương tiền	98.0	178.8	-45.2%	3.9%
Lợi nhuận gộp	181.1	172.1	5.3%	605.2	455.8	32.8%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	103.0	211.3	-51.3%	4.1%
Doanh thu HĐTC	6.3	1.3	369.1%	20.9	14.9	40.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	311.0	270.9	14.8%	12.5%
Chi phí tài chính	8.2	5.9	38.6%	22.8	19.6	16.1%	Hàng tồn kho	771.0	435.8	76.9%	31.0%
Chi phí lãi vay	2.4	0.7	274.8%	5.1	2.8	79.3%	Tài sản ngắn hạn khác	20.0	6.6	202.2%	0.8%
Chi phí bán hàng	71.4	65.4	9.1%	234.5	180.3	30.1%	Tài sản dài hạn	1,183.7	1,173.4	0.9%	47.6%
Chi phí QLDN	22.3	29.9	-25.4%	85.8	73.8	16.2%	Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	111.7%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	85.5	72.1	18.5%	283.0	196.9	43.7%	Tài sản cố định	940.2	488.7	92.4%	37.8%
LN khác	1.1	0.1	1100.7%	2.9	0.6	400.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	86.7	72.2	20.0%	285.8	197.5	44.7%	Tài sản dở dang dài hạn	59.3	580.7	-89.8%	2.4%
Thuế TNDN	17.0	16.5	3.0%	58.6	42.5	38.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%	2.9%
Lợi nhuận sau thuế	69.7	55.8	24.9%	227.2	155.0	46.6%	Tài sản dài hạn khác	112.8	32.6	245.8%	4.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	69.7	55.8	24.9%	227.2	155.0	46.6%	Tổng cộng tài sản	2,486.8	2,276.9	9.2%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

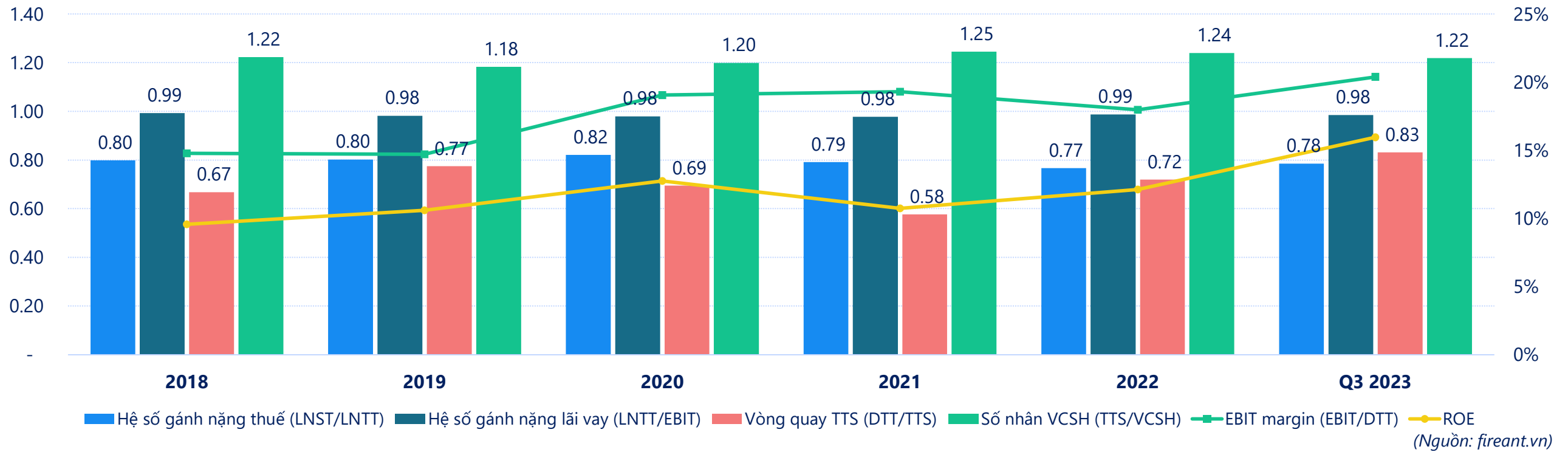
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125.0	73.5	95.6	- 34.4	- 38.7	- 63.0			Nợ ngắn hạn	474.5	382.5	24.1%	19.1%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 141.7	- 113.4	55.9	- 91.4	- 32.9	194.8			Nợ vay ngắn hạn	79.6	95.0	-16.1%	3.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 164.9	37.4	- 37.4	5.6	79.7	- 100.7			Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	- 181.5	- 2.4	114.0	- 120.1	8.1	31.2			Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
									Nguồn vốn chủ sở hữu	2,012.2	1,894.4	6.2%	80.9%
									Vốn chủ sở hữu	2,012.2	1,894.4	6.2%	80.9%

(Nguồn: fireant.vn)

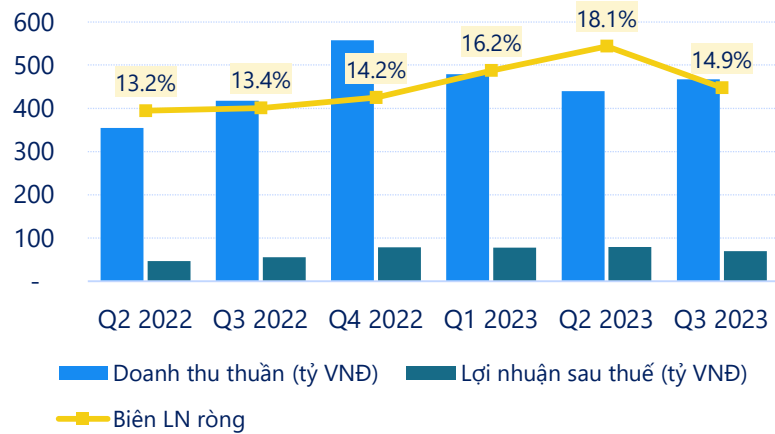
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IMP

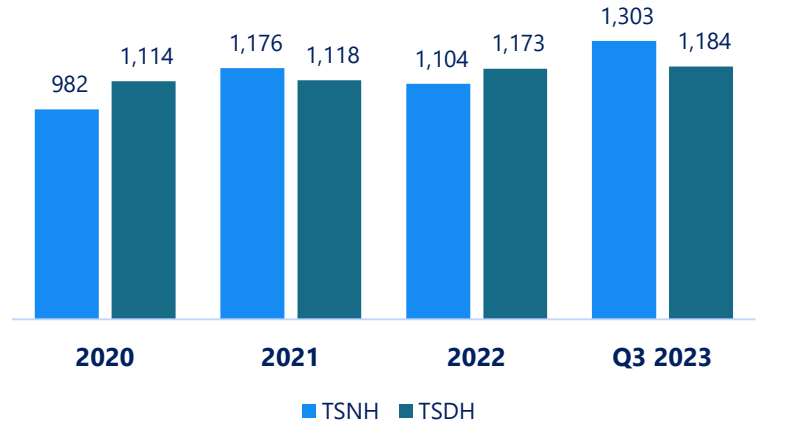
Phân tích Dupont



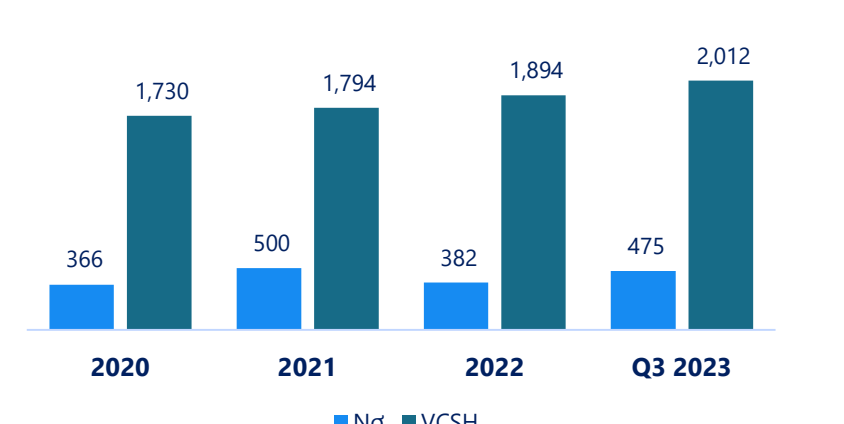
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IMP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	14.4%	13.9%	18.4%	18.5%	17.7%	19.9%
Biên LNST (TTM)	11.7%	11.6%	15.3%	14.9%	13.6%	15.8%
Biên LN EBIT (TTM)	14.8%	14.7%	19.0%	19.3%	18.0%	20.4%
ROE (TTM)	9.6%	10.6%	12.7%	10.7%	12.1%	16.0%
ROA (TTM)	7.8%	9.0%	10.6%	8.6%	9.8%	13.1%

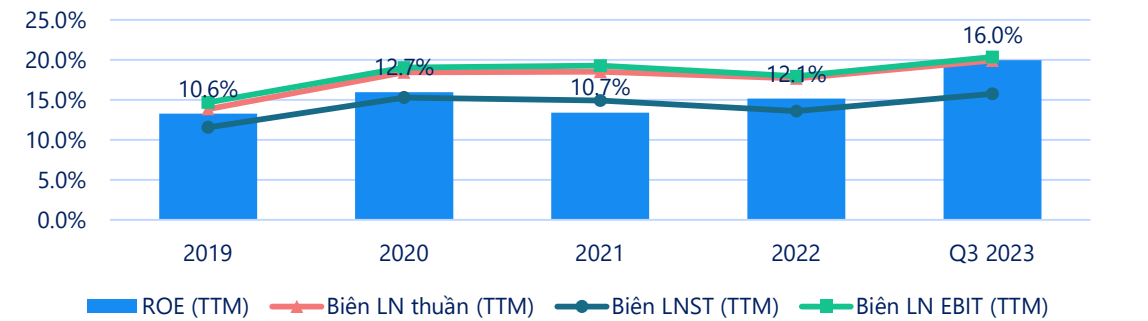
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	64.2	57.2	78.5	83.8	53.1	44.4
Số ngày nắm giữ HTK	155.7	141.8	173.1	216.0	180.4	196.3
Số ngày phải trả NCC	80.5	40.5	30.7	32.9	36.6	19.6
Vòng quay TSCĐ	4.1	3.5	2.8	2.5	3.3	2.7
Vòng quay TTS	546.5	471.3	525.6	632.7	507.6	439.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	3.0	2.8	2.9	2.9	2.7
Khả năng TT nhanh	2.0	1.6	1.6	1.7	1.7	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.3	0.2	0.7	0.5	0.2
Khả năng TT lãi vay	137.2	55.3	48.2	44.5	77.8	65.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,807	3,288	3,145	2,836	3,353	4,592
Giá trị sổ sách (BVPS)	28,985	30,125	24,807	25,811	27,320	29,063
P/E	21.7	14.6	17.9	27.4	18.0	14.8
P/B	2.1	1.6	2.3	3.0	2.2	2.3
P/S	2.4	1.7	2.3	4.1	2.4	2.3

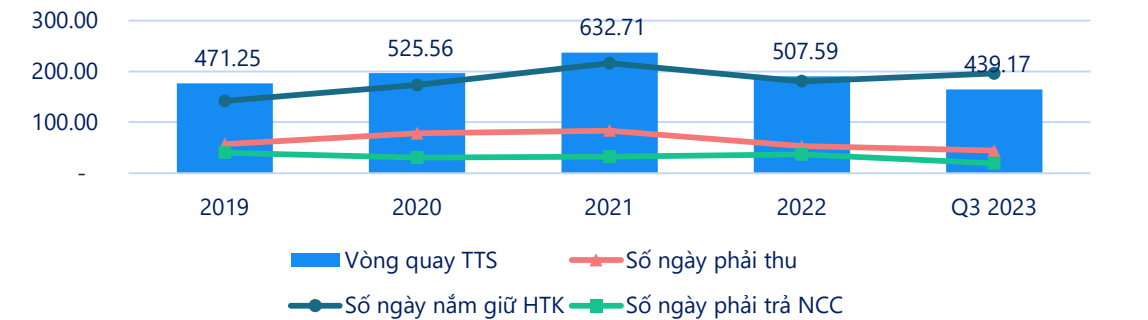
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



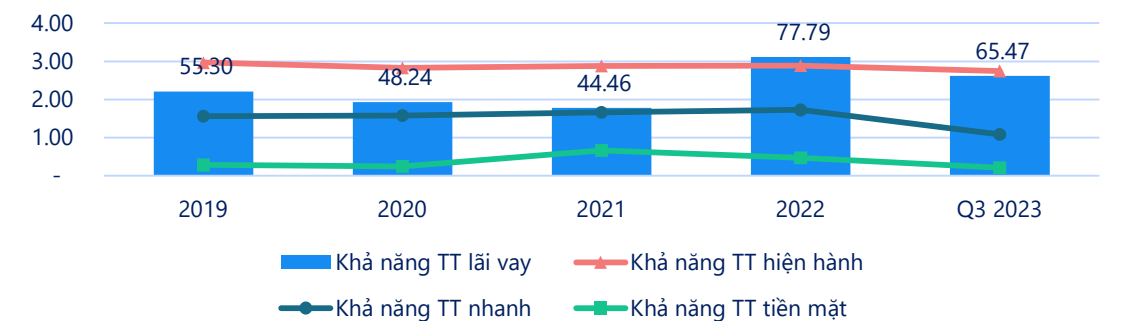
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

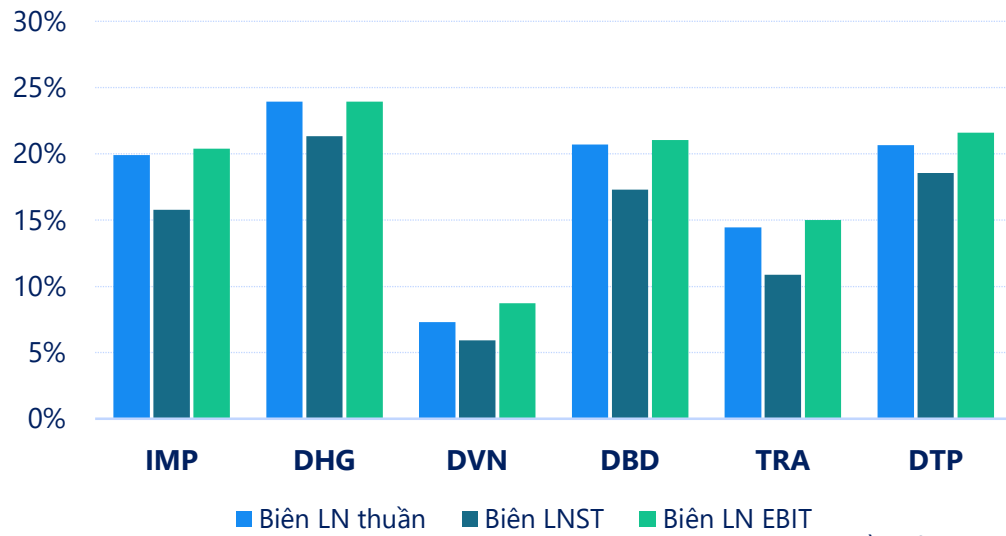
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IMP	1,385.9	27.5%	227.2	46.6%	16.4%	14.3%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
DTP	789	52.2%	162	102.6%	20.5%	15.4%

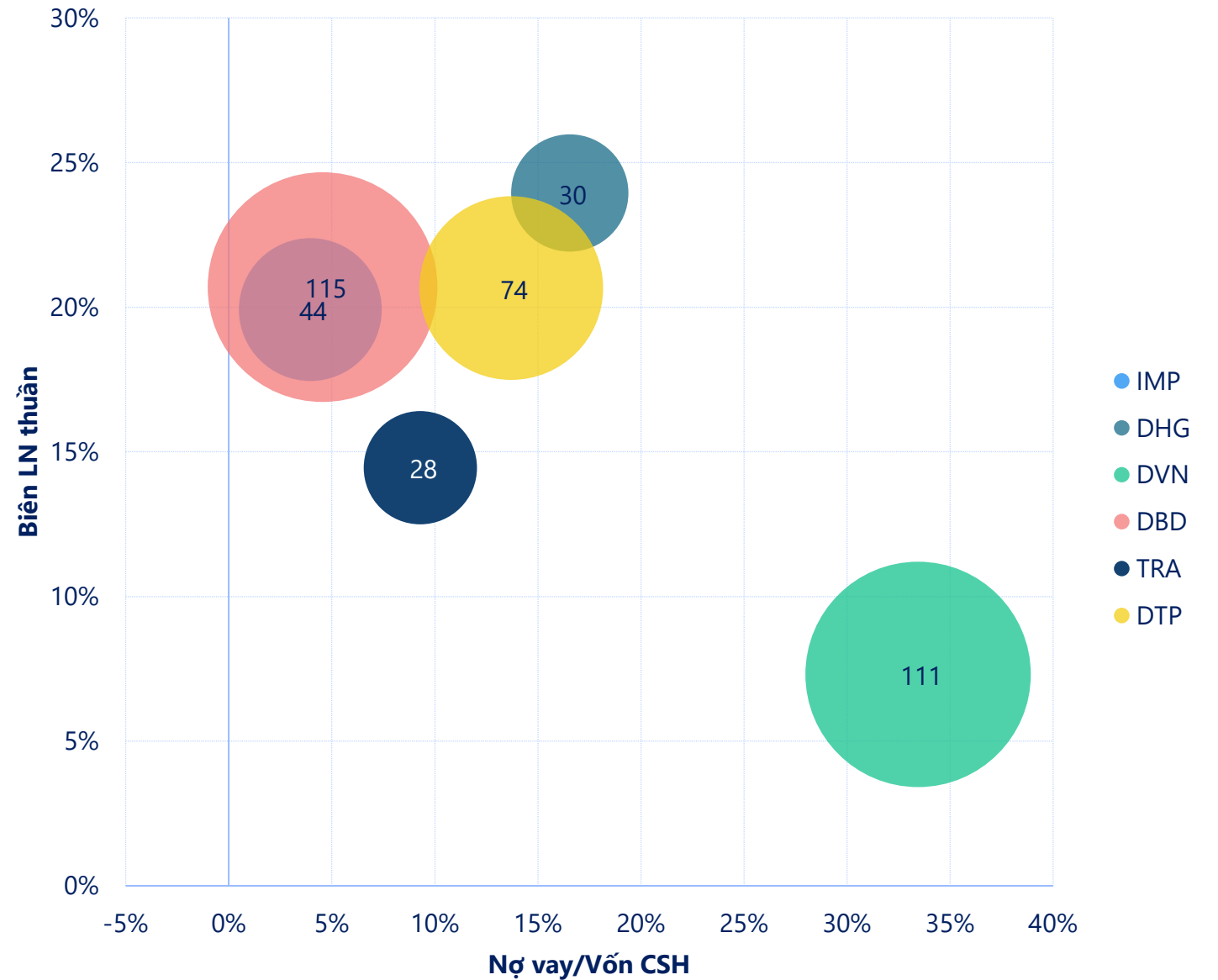
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)